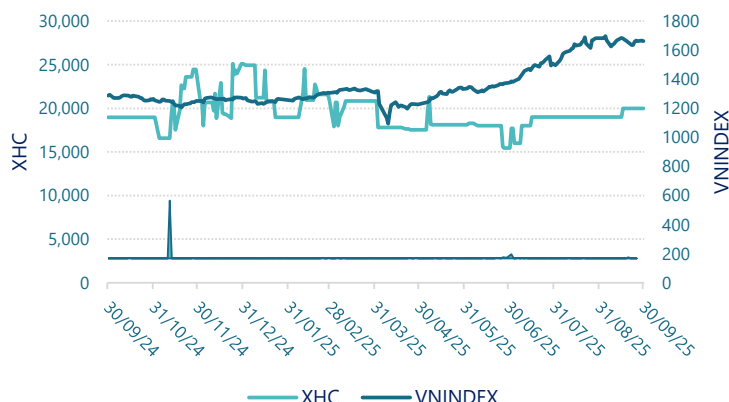


## CTCP Xuân Hòa Việt Nam (UPCOM: XHC)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 30/09/2025

|                         |               |
|-------------------------|---------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | <b>20,000</b> |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 25,105        |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 15,442        |
| SL cổ phiếu LH          | 21,086,500    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 50            |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.0%          |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |               |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 422           |
| P/E                     | 6.2           |
| EPS                     | 3,203         |

#### DT thuần

Q3/25

**127**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 11.0 | 9.2%

YoY: ▲ 14.0 | 12.0%

#### LN sau thuế

Q3/25

**0.21**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 64.2 | -99.7%

YoY: ▲ 2.66 | 108%

#### Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

**1.9%**

+/- YoY: ▲ 1.1%

#### DT thuần

9T 2025

**359**

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 36.0 | -9.1%

#### LN sau thuế

9T 2025

**65.0**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 16.4 | 33.8%

#### ROE

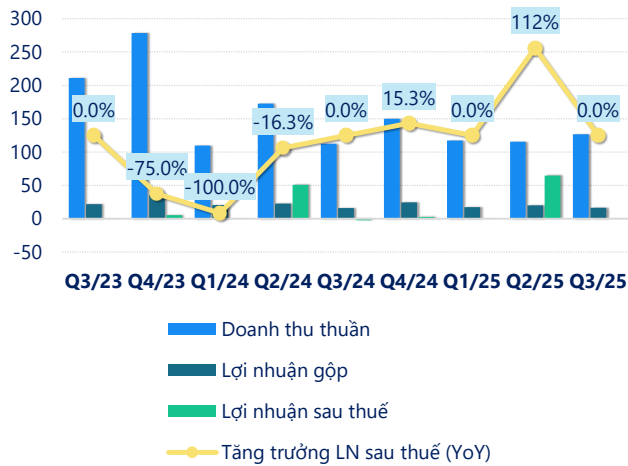
Q3/25

**17.6%**

+/- YoY: ▲ 1.5%

tỷ VNĐ

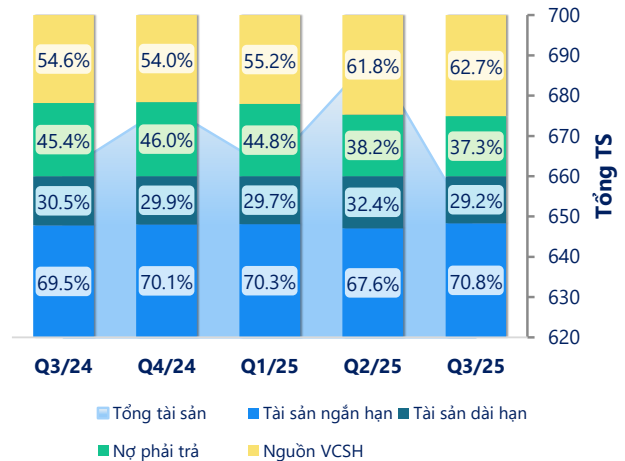
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

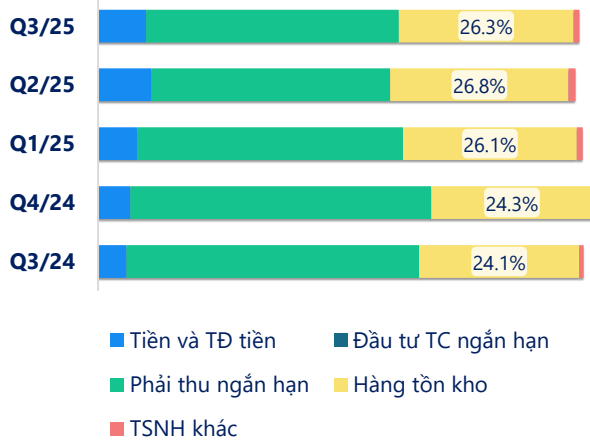
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



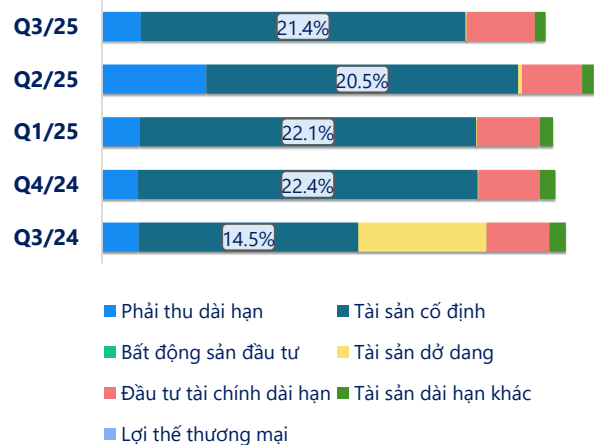
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

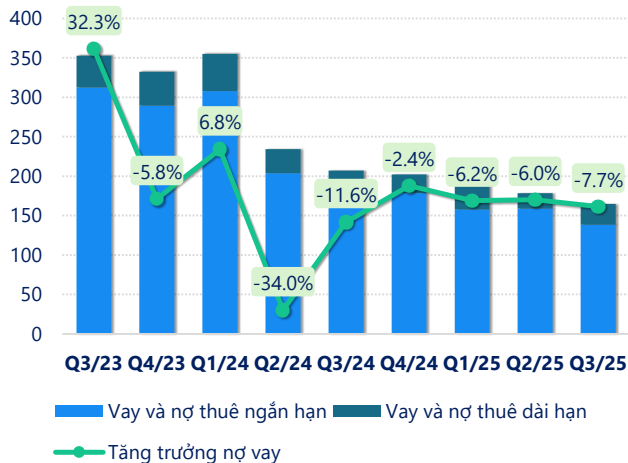
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

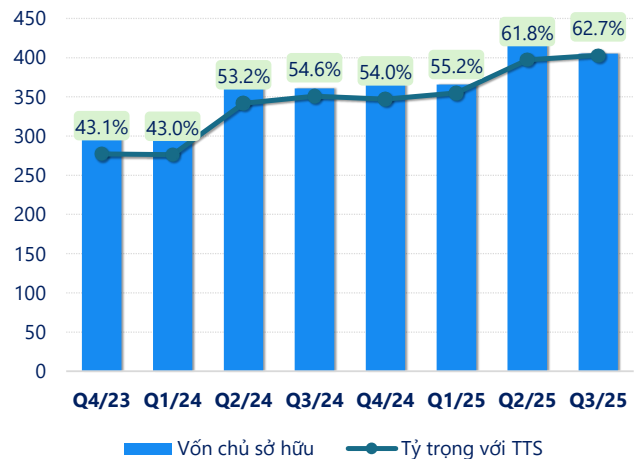
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

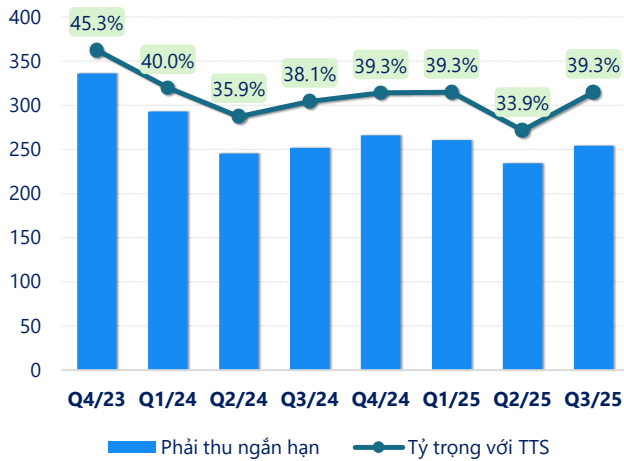
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



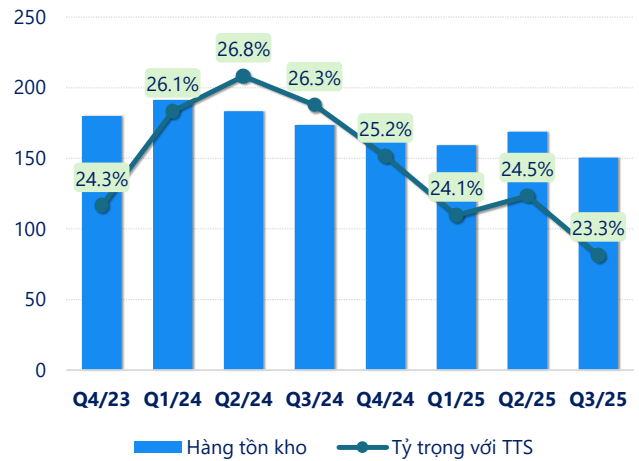
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


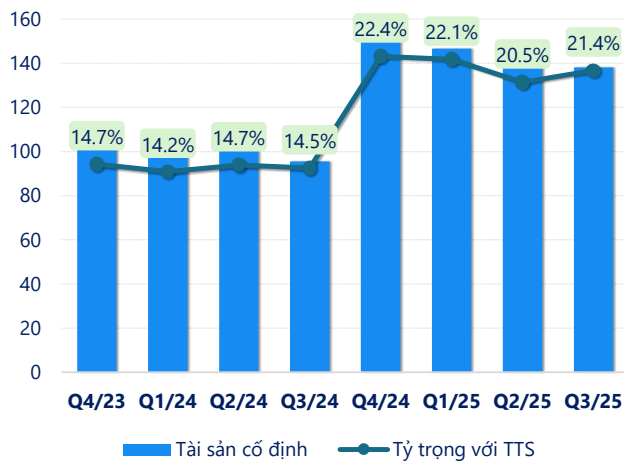
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


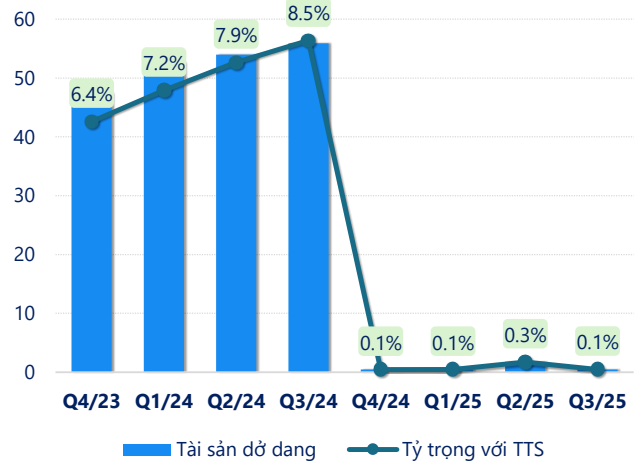
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

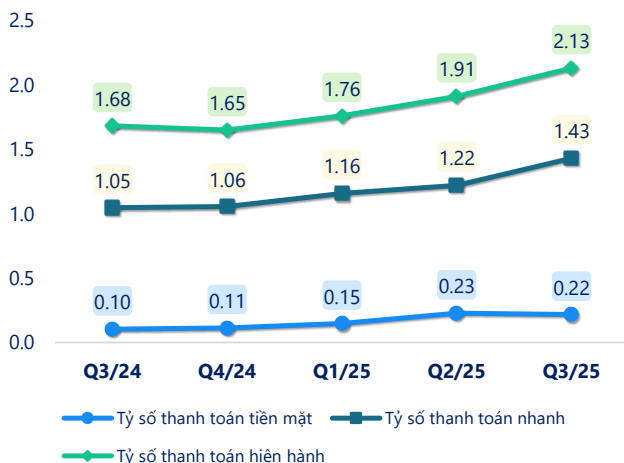
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

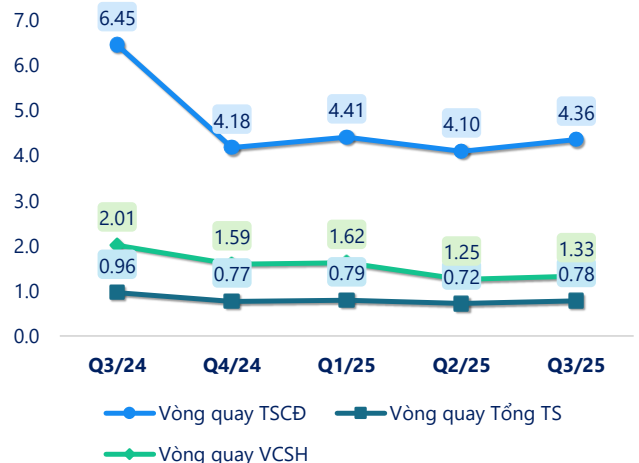
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24      | Q4/24      | Q1/25      | Q2/25      | Q3/25      |
|-----------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>661</b> | <b>677</b> | <b>662</b> | <b>690</b> | <b>646</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>459</b> | <b>475</b> | <b>466</b> | <b>466</b> | <b>458</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 28.2       | 32.8       | 39.0       | 55.5       | 46.6       |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
| Phải thu ngắn hạn           | 252        | 266        | 260        | 234        | 254        |
| Hàng tồn kho                | 174        | 171        | 159        | 169        | 150        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 5.85       | 5.45       | 6.76       | 8.05       | 6.29       |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>202</b> | <b>202</b> | <b>196</b> | <b>223</b> | <b>189</b> |
| Phải thu dài hạn            | 16.0       | 16.0       | 16.5       | 47.4       | 16.5       |
| Tài sản cố định             | 95.5       | 152        | 147        | 142        | 138        |
| Bất động sản đầu tư         | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
| Tài sản dở dang             | 55.9       | 0.46       | 0.46       | 1.78       | 0.46       |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 27.3       | 27.3       | 27.3       | 27.3       | 29.0       |
| Tài sản dài hạn khác        | 7.05       | 6.91       | 5.62       | 5.28       | 4.55       |
| Lợi thế thương mại          | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>300</b> | <b>312</b> | <b>296</b> | <b>264</b> | <b>241</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>273</b> | <b>288</b> | <b>264</b> | <b>244</b> | <b>215</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 180        | 179        | 158        | 159        | 138        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 68.7       | 72.5       | 65.3       | 45.4       | 48.1       |
| Nợ dài hạn                  | 27.2       | 23.7       | 32.0       | 19.8       | 26.3       |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 27.2       | 23.7       | 32.0       | 19.8       | 26.3       |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>361</b> | <b>366</b> | <b>366</b> | <b>426</b> | <b>405</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>361</b> | <b>366</b> | <b>366</b> | <b>426</b> | <b>405</b> |
| Vốn điều lệ                 | 211        | 211        | 211        | 211        | 211        |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |

(Nguồn: fireant.vn)